

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 48/CBTT-CMC

Phú Thọ, ngày 30 tháng 7 năm 2024

V/v: Báo cáo tài chính hợp nhất

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CMC (“Công ty”)

Mã chứng khoán: CVT

Địa chỉ trụ sở chính: Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Số điện thoại: 02103 991706

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Đức Huy – Chủ tịch Hội đồng quản trị

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 tháng năm 2024.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty: <http://www.cmctiles.vn/cac-thong-tin-cong-bo/> vào ngày 30/7/2024.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TC.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
Người đại diện theo pháp luật



TRẦN ĐỨC HUY

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 203 CV/CMC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: giải trình chênh lệch kết quả SXKD
Quý 2 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội
Ủy ban chứng khoán Nhà nước

Căn cứ vào báo cáo tài chính Quý 2 năm 2024 của Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”), so sánh số cùng kỳ năm 2023 có sự chênh lệch về lợi nhuận sau thuế vì vậy, Công ty Cổ phần CMC báo cáo giải trình như sau:

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Báo cáo riêng	Báo cáo hợp nhất
1	Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2024	Tr đồng	3.078	22.527
2	Lợi nhuận sau thuế Quý 2 năm 2023	Tr đồng	3.193	36.408
3	Biến động so với cùng kỳ năm trước	Tr đồng	-115	-13.881
4	Biến động so với cùng kỳ năm trước	%	-4%	-38%

Nguyên nhân do các yếu tố sau:

Đối với báo cáo riêng:

Quý 2 năm 2024: Trong thời kỳ kinh tế vẫn đang gặp nhiều khó khăn, Công ty có các chương trình bán hàng phù hợp cho các nhà phân phối để thúc đẩy bán hàng. Đồng thời, Công ty tiếp tục thực hiện các giải pháp tối ưu sản xuất, tinh gọn và tiết kiệm chi phí vận hành giúp cải thiện tỷ lệ lợi nhuận gộp và giữ lợi nhuận sau thuế TNDN của Quý 2 năm 2024 chỉ giảm nhẹ so với cùng kỳ năm 2023.

Đối với báo cáo hợp nhất:

Chủ yếu đến từ doanh thu hoạt động tài chính giảm tại công ty con.

Vậy Công ty Cổ phần CMC làm báo cáo này để trình Sở GDCK TPHCM để CBTT ra thị trường.

Việt Trì, ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Quý

Công ty Cổ phần CMC

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024



MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán	3- 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	6 - 7
Thuyết minh báo cáo tài chính	8 - 26

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần CMC (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông Trần Đức Huy	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Quý	Thành viên
Bà Vũ Thị Loan	Thành viên
Ông Trần Huy Ánh	Thành viên
Ông Phan Anh Tuấn	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Bà Nguyễn Thị Huyền	Trưởng ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Minh Huyền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Phan Thùy Giang	Trưởng ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Bà Nguyễn Hồng Oanh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2024
Ông Trần Đức Thanh	Thành viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông Nguyễn Văn Quý	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024
	Quyền Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2024
Bà Vũ Thị Loan	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Việt Cường	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Huy Ánh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong kỳ kế toán. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Văn Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.463.380.260.984	2.371.405.966.150
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	115.251.784.372	169.251.974.848
1. Tiền	111		35.251.784.372	57.901.974.848
2. Các khoản tương đương tiền	112		80.000.000.000	111.350.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	43.550.000.000	24.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		43.550.000.000	24.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.633.384.378.784	1.540.828.075.492
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	324.099.170.564	245.931.459.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	189.807.196.369	164.615.478.148
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.122.166.930.229	1.132.493.412.430
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.688.918.378)	(2.212.274.906)
IV. Hàng tồn kho	140	9	646.669.534.740	627.894.516.188
1. Hàng tồn kho	141		652.118.218.328	633.892.876.266
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.448.683.588)	(5.998.360.078)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.524.563.088	8.631.399.622
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	23.497.575.124	6.295.337.549
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	15	1.026.987.964	1.234.657.455
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	1.101.404.618
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		846.437.722.619	940.276.776.574
I. Tài sản cố định	220		740.757.447.341	797.727.045.741
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	735.155.688.118	791.809.396.209
- Nguyên giá	222		2.060.135.109.269	2.057.926.170.693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.324.979.421.151)	(1.266.116.774.484)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.522.509.197	2.668.899.506
- Nguyên giá	225		3.254.460.741	3.254.460.741
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(731.951.544)	(585.561.235)
3. Tài sản cố định vô hình	227		3.079.250.026	3.248.750.026
- Nguyên giá	228		3.390.000.000	3.390.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(310.749.974)	(141.249.974)
II. Bất động sản đầu tư	230	12	30.115.312.500	30.711.000.000
- Nguyên giá	231		31.770.000.000	31.770.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.654.687.500)	(1.059.000.000)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	36.502.875.487	63.901.836.113
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		36.502.875.487	63.901.836.113
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.062.087.291	47.936.894.720
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	39.062.087.291	47.936.894.720
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)			3.309.817.983.603	3.311.682.742.724

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.358.468.865.084	2.400.165.710.598
I. Nợ ngắn hạn	310		1.562.096.312.599	1.381.842.265.456
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	302.745.635.067	288.353.909.112
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.760.532.927	2.381.301.649
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	44.167.206.751	39.802.884.953
4. Phải trả người lao động	314		10.602.181.692	9.467.298.866
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	47.592.527.822	42.308.198.987
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	112.860.285.665	166.332.319.540
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	1.041.367.942.676	833.196.352.349
II. Nợ dài hạn	330		796.372.552.485	1.018.323.445.142
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	796.372.552.485	1.018.323.445.142
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		951.349.118.519	911.517.032.126
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	947.302.258.159	907.064.097.442
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		366.908.870.000	366.908.870.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		366.908.870.000	366.908.870.000
1. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.876.824.710	14.876.824.710
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		71.192.140.926	71.192.140.926
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		494.217.594.002	453.984.286.843
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		453.984.286.843	413.374.348.446
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		40.233.307.159	40.609.938.397
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		106.828.521	101.974.963
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		4.046.860.360	4.452.934.684
1. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		4.046.860.360	4.452.934.684
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.309.817.983.603	3.311.682.742.724



Nguyễn Thị Thúy Vân
 Người lập



Nguyễn Hoàng Sơn
 Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý
 Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày
30 tháng 6 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2024	Quý 2/2023	Năm 2024	Năm 2023
1.	01	20	455.349.299.485	497.607.884.741	774.224.911.671	880.699.682.058
2.	02		23.635.202.036	-	47.634.596.812	26.101.691.391
3.	10		431.714.097.449	497.607.884.741	726.590.314.859	854.597.990.667
4.	11	21	354.448.052.142	412.194.443.663	577.906.764.999	696.092.501.291
5.	20		77.266.045.307	85.413.441.078	148.683.549.860	158.505.489.376
6.	21	22	27.101.446.030	51.399.362.469	53.175.155.541	61.349.015.282
7.	22	23	41.765.378.951	54.371.062.978	85.408.861.351	103.981.109.170
	23		39.244.076.633	50.893.041.696	80.143.809.033	96.450.343.495
8.	25	24	16.351.149.465	21.099.815.314	32.496.831.432	37.257.808.997
9.	26	24	16.688.245.350	16.044.278.966	31.605.960.785	32.681.378.592
10.	30		29.562.717.571	45.297.646.289	52.347.051.833	45.934.207.899
11.	31		4.129.545	425.951.947	16.491.491	426.075.903
12.	32		812.684.794	624.482.353	1.471.015.989	624.482.353
13.	40		(808.555.249)	(198.530.406)	(1.454.524.498)	(198.406.450)
14.	50		28.754.162.322	45.099.115.883	50.892.527.335	45.735.801.449
15.	51		6.226.693.616	8.691.218.677	10.654.366.618	8.818.555.790
16.	60		22.527.468.706	36.407.897.206	40.238.160.717	36.912.500.015

Trong đó:

Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		22.525.022.658	36.403.152.868	40.233.307.159	36.912.500.015
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.446.048	4.744.338	4.853.558	4.745.644

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

1.097

1.006

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập

Ngày 30 tháng 4 năm 2024

Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Quý
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	50.892.527.335	45.735.801.449
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	59.368.150.152	68.582.907.804
Các khoản dự phòng	03	(73.033.018)	(2.579.854.140)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(53.175.155.541)	(60.416.986.332)
Chi phí lãi vay	06	85.408.861.351	103.687.843.495
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	142.421.350.279	155.009.712.276
Tăng các khoản phải thu	09	(148.396.387.190)	(174.143.417.681)
Tăng hàng tồn kho	10	(18.225.342.062)	(101.174.457.370)
Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(29.769.817.551)	(143.784.258.447)
Tăng chi phí trả trước	12	(8.327.430.146)	(38.403.801.342)
Tăng chứng khoán kinh doanh	13	-	(100.000.077.221)
Tiền lãi vay đã trả	14	(82.998.984.565)	(97.387.733.654)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.950.000.000)	(17.423.900.278)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(151.246.611.235)	(517.307.933.717)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(10.384.741.137)	(28.940.104.160)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	1.136.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(756.102.794.520)	(515.400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	809.286.379.897	703.551.899.207
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	73.488.847.886	23.937.668.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	116.287.692.126	184.285.826.946

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	846.336.972.054	786.137.860.009
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(865.047.903.425)	(555.222.877.439)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(330.339.996)	(305.870.370)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(19.041.271.367)	230.609.112.200
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(54.000.190.476)	(102.412.994.571)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	169.251.974.848	173.594.450.670
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	115.251.784.372	71.181.456.099

Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập

Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC

Lô B10 – B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân
Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần CMC (“Công ty”) tiền thân là Công ty Công nghiệp Bê tông và Vật liệu Xây dựng được cổ phần hóa theo Quyết định số 484/QĐ - BXD ngày 23 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 2600106523, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 20 tháng 4 năm 2006, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 13 vào ngày 29 tháng 4 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Lô B10 - B11, KCN Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ và chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có khoản đầu tư vào công ty con với thông tin cụ thể như sau:

STT	Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển CVT	Lô B10-B11, KCN Thụy Vân, xã Thụy Vân, thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ	99,986%	99,986%	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; sản xuất sản phẩm gốm sứ khác; sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao; hoạt động tư vấn đầu tư.
2	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT (*)	Lô B10-B11 Khu công nghiệp Thụy Vân, Xã Thụy Vân, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	100%	100%	Đầu tư, xây dựng và kinh doanh bất động sản.

(*) Vào ngày 12 tháng 1 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã ban hành Nghị quyết số 01/2024/NQ-HDQT-CMC về việc góp vốn thành lập Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Công nghiệp PT. Đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất này, Công ty đã góp đủ 100% vốn điều lệ của công ty con này.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

Mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1. Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Hình thức kế toán Nhật ký chung trên máy tính.

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty và Công ty con là đồng Việt Nam (VND).

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán của Công ty và công ty con, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và công ty con và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp giá bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh/ghi nhận vào giá trị tài sản cho thuê và phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo thời hạn của hợp đồng thuê.

Đối với các trường hợp cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động, thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 15 năm
Máy móc, thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 8 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	3 - 8 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Quyền sử dụng đất 30 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các nhà đầu tư/cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

- ▶ Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

- ▶ Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc

sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét và sản xuất các sản phẩm gốm sứ. Toàn bộ hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty cung cấp hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	141.969.973	183.283.277
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.109.814.399	57.614.637.571
Tương đương tiền	-	111.350.000.000
Tiền đang chuyển	80.000.000.000	104.054.000
	<u>115.251.784.372</u>	<u>169.251.974.848</u>

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Đây là các khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn 6 tháng và hưởng lãi suất từ 5,0%/năm đến 5,3%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng và Giải pháp Cơ điện DNP SKY	55.311.705.854	48.892.497.298
Các khoản phải thu khách hàng khác	268.787.464.710	197.038.962.522
	<u>324.099.170.564</u>	<u>245.931.459.820</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tạm ứng để mua vật tư, nguyên vật liệu và hàng hóa	163.704.611.677	135.826.098.142
Tạm ứng để mua máy móc thiết bị	20.000.000.000	20.000.000.000
Tạm ứng khác	6.102.584.692	8.789.380.006
	<u>189.807.196.369</u>	<u>164.615.478.148</u>

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tạm ứng cho người lao động	21.694.368.510	16.720.344.514
Khác	1.100.472.561.719	1.115.773.067.916
	<u>1.122.166.930.229</u>	<u>1.132.493.412.430</u>

9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	345.790.572.859	-	257.433.090.156	-
Công cụ, dụng cụ	126.958.665	-	146.493.739	-
Thành phẩm	293.034.056.329	(5.448.683.588)	368.286.661.198	(5.998.360.078)
Hàng hoá	9.590.099.469	-	8.026.631.173	-
Hàng gửi bán	3.576.531.006	-	-	-
	<u>652.118.218.328</u>	<u>(5.448.683.588)</u>	<u>633.892.876.266</u>	<u>(5.998.360.078)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	15.810.946.718	2.323.681.636
Các khoản khác	7.686.628.406	3.971.655.913
	<u>23.497.575.124</u>	<u>6.295.337.549</u>
b. Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	13.416.383.707	12.912.354.950
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	2.519.734.483	10.167.835.715
Chi phí quảng cáo	21.976.372.968	23.783.978.934
Các khoản khác	1.149.596.133	1.072.725.121
	<u>39.062.087.291</u>	<u>47.936.894.720</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	354.314.173.469	1.627.572.275.469	1.768.609.615	74.271.112.140	2.057.926.170.693
Tăng trong kỳ	-	760.499.109	-	1.448.439.467	2.208.938.576
Số dư cuối kỳ	354.314.173.469	1.628.332.774.578	1.768.609.615	75.719.551.607	2.060.135.109.269
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	244.822.808.628	973.527.080.762	1.727.982.743	46.038.902.351	1.266.116.774.484
Khấu hao trong kỳ	7.274.734.609	44.670.372.051	40.626.872	6.876.913.135	58.862.646.667
Số dư cuối kỳ	252.097.543.237	1.018.197.452.813	1.768.609.615	52.915.815.486	1.324.979.421.151
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	109.491.364.841	654.045.194.707	40.626.872	28.232.209.789	791.809.396.209
Tại ngày cuối kỳ	102.216.630.232	610.135.321.765	-	22.803.736.121	735.155.688.118

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

12. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	<u>Nhà xưởng và quyền sử dụng đất</u> VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	31.770.000.000
Số dư cuối kỳ	<u>31.770.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	1.059.000.000
Khấu hao trong kỳ	595.687.500
Số dư cuối kỳ	<u>1.654.687.500</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	<u>30.711.000.000</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>30.115.312.500</u>

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Công trình xây dựng dở dang	36.502.875.487	63.901.836.113
	<u>36.502.875.487</u>	<u>63.901.836.113</u>

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
	Giá trị/Số có khả năng trả nợ	Giá trị/Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần nước tinh khiết Ốc Đảo Xanh	28.796.429.138	3.882.752.319
Phải trả đối tượng khác	273.949.205.929	284.471.156.793
	<u>302.745.635.067</u>	<u>288.353.909.112</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải trả đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải trả cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.234.657.455	12.794.840.072	52.172.924.470	54.948.057.173	1.026.987.964	9.812.037.878
Thuế xuất, nhập khẩu	30.239.591	-	37.964.076	6.244.969	-	1.479.516
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.847.806.395	10.654.366.619	5.950.000.000	-	26.552.173.014
Thuế thu nhập cá nhân	1.071.165.027	-	5.148.453.461	1.856.602.601	-	2.220.685.833
Thuế, phí khác	-	5.160.238.486	1.369.250.617	948.658.593	-	5.580.830.510
	2.336.062.073	39.802.884.953	69.382.959.243	63.709.563.336	1.026.987.964	44.167.206.751

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay và lãi trái phiếu phải trả	39.453.023.455	42.308.198.987
Các khoản trích trước khác	8.139.504.367	-
	<u>47.592.527.822</u>	<u>42.308.198.987</u>

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.104.288.202	1.096.711.245
Phải trả chi phí phát hành trái phiếu	-	7.500.000.000
Phải trả đại lý tiền chiết khấu đặt cọc	26.228.596.471	18.512.845.902
Phải trả LC	13.038.516.740	70.908.791.473
Phải trả hợp tác đầu tư	50.873.900.000	55.973.900.000
Phải trả ngắn hạn khác	21.614.984.252	12.340.070.920
	<u>112.860.285.665</u>	<u>166.332.319.540</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn						
Vay ngân hàng	653.185.672.357	653.185.672.357	843.216.955.764	725.319.582.104	771.083.046.017	771.083.046.017
Vay ngân hàng dài hạn đến hạn trả	79.600.000.000	79.600.000.000	31.585.871.321	39.728.321.321	71.457.550.000	71.457.550.000
Trái phiếu dài hạn đến hạn trả						
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả	99.750.000.000	99.750.000.000	198.416.666.667	100.000.000.000	198.166.666.667	198.166.666.667
	660.679.992	660.679.992	330.339.996	330.339.996	660.679.992	660.679.992
	833.196.352.349	833.196.352.349	1.073.549.833.748	865.378.243.421	1.041.367.942.676	1.041.367.942.676
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn						
Vay ngân hàng	136.299.262.537	136.299.262.537	3.144.485.327	31.585.871.321	107.857.876.543	107.857.876.543
Thuế tài chính	1.095.015.938	1.095.015.938	-	330.339.996	764.675.942	764.675.942
Trái phiếu dài hạn	880.929.166.667	880.929.166.667	5.237.500.000	198.416.666.667	687.750.000.000	687.750.000.000
	1.018.323.445.142	1.018.323.445.142	8.381.985.327	230.332.877.984	796.372.552.485	796.372.552.485

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	413.374.348.446	100.845.714	866.453.029.796
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	40.609.938.397	9.580.138	40.619.518.535
Chia lợi nhuận	-	-	-	-	(8.450.889)	(8.450.889)
Số dư cuối năm trước	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	453.984.286.843	101.974.963	907.064.097.442
Số dư đầu kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	453.984.286.843	101.974.963	907.064.097.442
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	40.233.307.159	4.853.558	40.238.160.717
Số dư cuối kỳ	366.908.870.000	14.876.824.710	71.192.140.926	494.217.594.002	106.828.521	947.302.258.159

CÔNG TY CỔ PHẦN CMC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu phổ thông	36.690.887	36.690.887
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.224.911.671	880.699.682.058
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>774.224.911.671</u>	<u>880.699.682.058</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu, giảm giá hàng bán	47.508.080.942	25.418.632.686
Hàng bán bị trả lại	126.515.870	683.058.705
	<u>47.634.596.812</u>	<u>26.101.691.391</u>

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn hàng bán	578.456.441.489	698.672.355.431
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(549.676.490)	(2.579.854.140)
	<u>577.906.764.999</u>	<u>696.092.501.291</u>

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi, cho vay, đầu tư	53.175.155.541	61.349.015.282
	<u>53.175.155.541</u>	<u>61.349.015.282</u>

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi trái phiếu, tiền vay	80.143.809.033	96.450.343.495
Khác	5.265.052.318	7.530.765.675
	<u>85.408.861.351</u>	<u>103.981.109.170</u>

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí khấu hao	1.001.101.418	1.002.683.670
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.470.301.546	16.176.640.968
Chi phí nhân công	12.472.109.729	17.717.368.050
Chi phí bán hàng khác	553.318.739	2.361.116.309
	32.496.831.432	37.257.808.997
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí khấu hao	2.263.259.208	2.990.531.458
Chi phí nhân công	11.365.237.491	12.784.174.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.529.082.350	13.174.596.559
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.448.381.736	3.732.076.326
	31.605.960.785	32.681.378.592

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	504.217.628.426	592.942.112.005
Chi phí nhân công	63.729.755.029	88.114.034.987
Chi phí khấu hao tài sản cố định	59.368.150.152	68.582.907.804
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92.816.220.086	90.300.506.136
Chi phí khác	15.994.725.474	25.187.441.929
	736.126.479.167	865.127.002.861



Nguyễn Thị Thúy Vân
Người lập



Nguyễn Hoàng Sơn
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Quý
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 7 năm 2024